TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
❄❄❄❄❄❄❄

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

Bình Phước, ngày 19 tháng 4 năm 2016

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56/ BC-HĐQTCSĐP

Bình Phước, ngày 19 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Năm báo cáo : 2015

I/- Thông tin chung :

1.Thông tin khái quát :

_ Tên giao dịch : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
_ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 3800100376
_ Vốn điều lệ : 430.000.000.000 đ (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng)
_ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 430.000.000.000 đ
_ Địa chỉ : xã Thuận Phú – huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước.
_ Số điện thoại : 0651. 3819786 _ 0651 3819709
_ Số fax : 0651 3819620
_ Website : doruco.com.vn
_ Mã cổ phiếu : DPR

2.Quá trình hình thành và phát triển :

Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú tiền thân là Đồn điền Thuận Lợi của Công ty Michelin – Pháp, được hình thành vào khoảng tháng 6 năm 1927. Diện tích vườn cây của Công ty cổ phần cao su Đồng Phú nằm trong vùng cao su truyền thống đã được người Pháp xác định. Đến ngày 21/05/1981, doanh nghiệp nhà nước_Công ty Cao su Đồng Phú trực thuộc Tổng Cục Cao su Việt Nam chính thức được thành lập.

Thực hiện chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động ngày 28 tháng 12 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 44.03.000069 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22 tháng 8 năm 2008. Đến ngày 27/05/2010, đã được Phòng Đăng ký kinh doanh_Sở kế hoạch & Đầu tư Bình Phước điều chỉnh lần thứ ba thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 3800100376. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06/11/2015 do bổ sung ngành nghề kinh doanh. Người đại diện theo pháp luật hiện tại là ông Đặng Gia Anh_Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú có vốn điều lệ ban đầu 400.000.000.000đ. Cổ phiếu của Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú niêm yết

trên sàn giao dịch Sở chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ngày 30/11/2007, mã chứng khoán DPR.

Tháng 03 năm 2010, Công ty đã phát hành thêm 3.000.000 cổ phiếu, tăng vốn Điều lệ của công ty từ 400 lên 430 tỷ đồng.

3.Ngành nghề và địa bàn kinh doanh :

+ Ngành nghề kinh doanh chính của công ty :

- Trồng và chế biến cao su. Thanh lý vườn cây cao su.
- Mua bán, xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.
- Khai thác và chế biến gỗ cao su.
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Thương nghiệp buôn bán.
- Thi công cầu đường bộ.
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp ; xây dựng dân dụng, công nghiệp.
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc.

+ Địa bàn kinh doanh :

Vườn cây cao su tập trung ở huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; có một phần ở Thị xã Đồng Xoài, Bình Phước và huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Địa bàn kinh doanh các sản phẩm chính của Công ty như sau:

_Mủ cao su : xuất khẩu đi nhiều nước và vùng lãnh thổ trên thế giới như Hàn quốc, Đài loan, Nhật bản, Châu Âu, Singapore,... Ngoài ra còn bán nội địa cho các công ty thương mại và sản xuất khắp cả nước.

_Gỗ cao su : Bán chủ yếu cho các công ty chế biến gỗ ở khu vực các tỉnh Đông Nam bộ như Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh.

4.Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy :

_ Mô hình quản trị :

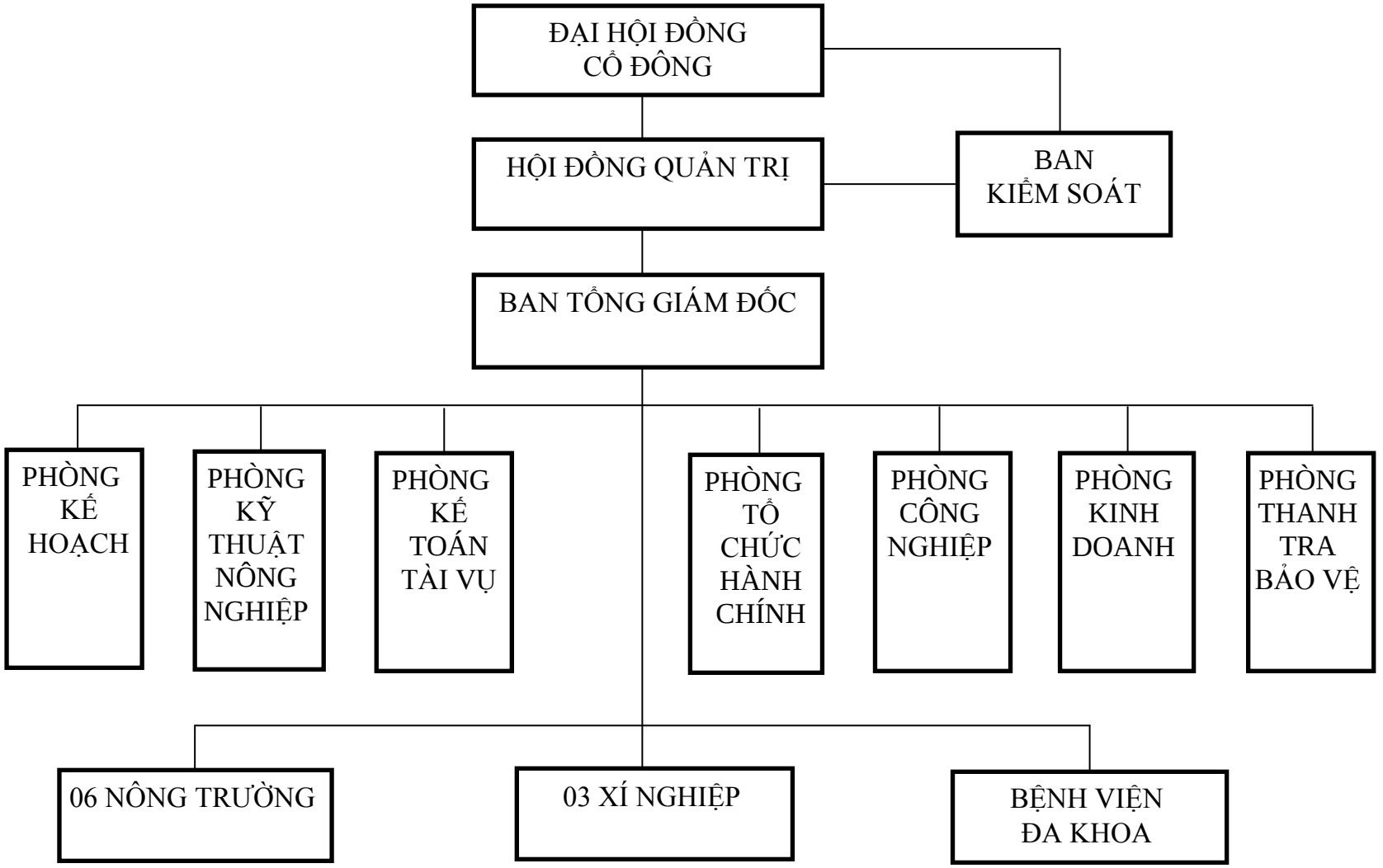
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BAN KIỂM SOÁT
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÒNG KẾ HOẠCH
PHÒNG KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP
PHÒNG KẾ TOÁN TÀI VỤ
PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH
PHÒNG CÔNG NGHIỆP
PHÒNG KINH DOANH
PHÒNG THANH TRA BẢO VỆ
06 NÔNG TRƯỜNG
03 XÍ NGHIỆP
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

_ Cơ cấu bộ máy quản lý :

***a)Ban Tổng giám đốc gồm* 4 thành viên**. Bao gồm Tổng Giám đốc phụ trách chung và 03 Phó Tổng Giám đốc phụ trách từng mảng công việc như kỹ thuật và môi trường, xây dựng cơ bản, hành chính-tổ chức…

b)Các phòng ban công ty gồm : phòng Tổ chức-Hành chính, phòng Kế hoạch, phòng Kỹ thuật Nông nghiệp, phòng Kinh doanh-Nghiên cứu thị trường, phòng Kế toán –tài vụ, phòng Thanh tra-Bảo vệ & Quân sự, phòng Công nghiệp .

c) Các đơn vị trực thuộc công ty gồm :

- Nông Trường cao su An Bình
- Nông Trường cao su Tân Lập
- Nông Trường cao su Tân Lợi
- Nông Trường cao su Tân Thành
- Nông Trường cao su Thuận Phú
- Nông Trường cao su Tân Hưng
- Xí nghiệp chế biến mủ Thuận Phú
- Nhà máy chế biến mủ Tân Lập
- Xí nghiệp Vật tư – Vận tải và Xây dựng.
- Trung tâm Y tế nay đã đổi tên thành Bệnh viện Đa khoa Công ty.

_Các công ty con, công ty liên kết :

a)Công ty con :

1.Công ty CP cao su Đồng Phú-Đắc Nông

Địa chỉ :xã Ea Pô, huyện Cư Jut, tỉnh Đắc Nông

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Trồng, khai thác và chế biến cao su.

Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đ

Tỷ lệ sở hữu của Công ty : 88,41%

2.Công ty CP Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú

Địa chỉ : Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty : 51%

3.Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú

Địa chỉ :xã Tân lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: sản xuất nệm và gối từ cao su thiên nhiên.

Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty : 76,83%

4.Công ty CP Cao su Đồng Phú-Kratie

Địa chỉ : xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Địa điểm đầu tư : huyện Sam bô, tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Trồng, khai thác và chế biến cao su.

Vốn điều lệ: 900.000.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty : 54,09%

5.Công ty CP Gỗ Đồng Phú

Địa chỉ : Khu Công nghiệp Tân Thành, xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Chế biến gỗ, sản xuất đồ gia dụng từ gỗ cao su và gỗ rừng trồng.

Vốn điều lệ thực góp : 50.000.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty : 52%

b)Các Công ty liên kết : không có.

5.Định hướng phát triển :

+ Các mục tiêu chủ yếu :

Trong quá trình xây dựng và phát triển Công ty, Ban lãnh đạo Công ty luôn xác định mục tiêu chính đó là củng cố, thâm canh và mở rộng diện tích vườn cây cao su; nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của sản xuất cao su. Xem đó là ngành nghề chính nhằm mang lại lợi nhuận ổn định, bền vững và lâu dài cho Công ty. Từ đó, đảm bảo tối ưu hóa lợi nhuận cho các cổ đông đồng thời từng bước nâng cao đời sống người lao động.

Song song với mục tiêu đó, Công ty cũng đầu tư một số ngành nghề mà Công ty có lợi thế trong khu vực như : Đầu tư chế biến các sản phẩm từ nguyên liệu cao su của Công ty, chế biến sản phẩm từ gỗ cao su, xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư ….

Quá trình hoạt động sản xuất – kinh doanh trong thời gian qua Công ty luôn đạt được mục tiêu đã được định hướng.

+ ***Định hướng phát triển:***

- Khắc phục các khó khăn do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu tác động, tận dụng mọi nguồn lực để tiếp tục đầu tư đúng tiến độ các dự án đầu tư

công ty đã triển khai, nhất là các dự án đầu tư trồng cao su tại Vương quốc Campuchia.

- Củng cố và hoàn thiện Công ty cổ phần cao su Đồng Phú – Kratie (Tại Tỉnh Kratie – Vương quốc Campuchia) ; với vốn điều lệ hiện tại là 900 tỷ đồng, quy mô 9.000 ha, trong đó diện tích cao su sẽ khoảng 6.300 ha.Phần vốn góp của Công ty là 54,09% vốn điều lệ.

- Củng cố và tìm giải pháp mở rộng diện tích dự án phát triển cao su tại huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông, với tổng diện tích quy hoạch khoảng 4.000 ha. Do nhiều nguyên nhân, đến nay diện tích quy hoạch đã giảm xuống chỉ còn 1.253 ha. Hiện đã thành lập Cty CP Cao su Đồng Phú-Đak Nông với vốn điều lệ 120 tỷ đồng, trong đó Công ty chiếm 88,41% vốn điều lệ (thực góp 88,41%). Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn nhưng đến nay dự án đã trồng được 935 ha.

- Tham gia đầu tư vào Công ty cổ phần cao su Sa Thầy (Tại Tỉnh Kon Tum), với vốn điều lệ là 740 tỷ đồng, quy mô 10.000 ha cao su, trong đó công ty góp 10% vốn điều lệ.

• Tăng cường nghiên cứu để đầu tư phát triển chiều sâu nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững như : đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất vườn cây trên diện tích hiện có, xây dựng kế hoạch thanh lý tái canh hợp lý để vừa có cơ cấu vườn cây giống mới năng suất cao kế thừa vừa ổn định doanh thu và lợi nhuận cho cổ đông.

Trong điều kiện giá bán mủ cao su xuống thấp như hiện nay, tập trung nghiên cứu và có các phương án để giảm chi phí đầu tư cho vườn cây tái canh và kiến thiết cơ bản. Đồng thời có các biện pháp phù hợp để thay đổi chế độ cạo đối với vườn cây khai thác, chuyển mạnh sang khai thác với nhịp độ thấp nhằm tiết kiệm chi phí lao động sống nhằm hạ giá thành sản phẩm và giải quyết được việc thiếu hụt lao động.

• Tiếp tục củng cố, hoàn thiện sản xuất; tăng cường công tác tiếp thị để đưa Công ty cổ phần cao su kỹ thuật Đồng Phú với vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trong đó công ty góp 76,83% vốn điều lệ, chuyên sản xuất hàng tiêu dùng (Nệm, gối…) từ nguyên liệu mủ latex của công ty ngày càng phát triển; nhằm tăng lợi nhuận cho công ty và đa dạng sản phẩm từ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính, giảm dần tỷ lệ xuất khẩu nguyên liệu thô. Hàng năm nhà máy này sẽ tiêu thụ khoảng 3.000 tấn mủ quy khô của Công ty.

• Tiếp tục phát triển Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Bắc Đồng Phú với vốn điều lệ 100 tỷ đồng trên cơ sở liên kết với Công ty cổ phần KCN Nam Tân Uyên. Công ty CP cao su Đồng Phú góp 51 % vốn điều lệ. Nhiệm vụ chính là triển khai đầu tư và kinh doanh khu công nghiệp Bắc Đồng

Phú với quy mô gần 190 ha và đầu tư các khu dân cư trên địa bàn thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với tổng diện tích khoảng 50 ha.

• Đẩy mạnh việc hỗ trợ Công ty CP Gỗ Đồng Phú, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, Công ty góp 52% vốn điều lệ. Nhiệm vụ chính là mang lại giá trị gia tăng trên cơ sở chế biến , sản xuất phôi bán thành phẩm và sản phẩm gia dụng từ gỗ cao su thanh lý của Công ty và một số đơn vị khác trong vùng. Tăng cường nguồn nguyên liệu cho công ty cũng như tiếp tục củng cố khâu tiếp thị, bán hàng và đa dạng hóa mẫu mã hơn để tăng cường tiêu thụ sản phẩm, đa dạng hóa thị trường.

+ Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty :

_Đối với môi trường : Công ty luôn xem phát triển gắn với bảo vệ môi trường là yêu cầu và cũng là mục tiêu cho sự phát triển bền vững. Công ty luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; tích cực và chủ động xây dựng và hoàn thiện các đề án bảo vệ môi trường đối với từng khu vực sản xuất, nhất là các nhà máy chế biến. Cả hai nhà máy của Công ty đều đã nhận được chứng nhận hoàn thành các đề án, biện pháp bảo vệ môi trường.

_ Đối với xã hội và cộng đồng : Công ty là một doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng là một thành viên trong cộng đồng nên phải có trách nhiệm đóng góp, hỗ trợ cho cộng đồng, cho xã hội. Công ty luôn tích cực tham gia các hoạt động hỗ trợ cộng đồng như đóng góp các quỹ an sinh xã hội, quỹ vì người nghèo, các chương trình xã hội từ thiện, …

6.Các rủi ro :

_ Sự cạnh tranh của cao su nhân tạo đối với cao su thiên nhiên.

_ Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới có thể gây giảm cầu cao su thiên nhiên và làm sụt giảm giá cao su; dự báo trong ngắn hạn chưa có thay đổi tích cực .

_ Sự thay đổi các chính sách về thuế , tỷ giá,.. của Chính Phủ.

_ Những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu với những tác nhân khó lường trước. Cây cao su là một cây trồng nông nghiệp nên sẽ chịu ảnh hưởng nhất định đối với các biến đổi này.

II/-Tình hình hoạt động trong năm 2015:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ:

Diện tích VC khai thác năm 2015: 7.255 ha

Sản lượng thực hiện năm 2015: 15.479 tấn đạt 106,8% KH

Năng suất VC đạt: 2,1 tấn/ha

Sản lượng mủ thu mua: 3.778 tấn vượt 5,0% KH

Đây là năm thứ 10 liên tục Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đạt năng suất vườn cây trên hai tấn/ha.

Diện tích tái canh năm 2015 tại Công ty là 375,87 ha. Với tỷ lệ sống 100% trong đó tỷ lệ cây 5 tầng lá trở lên chiếm 98% .

Diện tích chăm sóc KTCB năm 2015 là 1.987,57 ha được chú trọng, công tác chăm sóc, bón phân, bảo vệ thực vật thực hiện đúng quy trình. Thực hiện việc tiết giảm suất đầu tư theo chủ trương chung của Tập đoàn CN cao su VN.

Trong năm bắt đầu theo dõi thử nghiệm 20 ha cao su xen cây dài ngày tại Nông trường cao su Tân Lợi.

Sản lượng mủ tiêu thụ: 18.624 tấn

Tổng doanh thu đạt: 759,29 tỷ đồng

Giá thành tiêu thụ bình quân: 29,68 triệu đ/tấn

Giá bán bình quân: 31,1 triệu đ/tấn

Tổng lợi nhuận trước thuế: 180,93 tỷ đồng

Tổng lợi nhuận sau thuế: 145,66 tỷ đồng

Nộp ngân sách: 69,3 tỷ đồng

Cổ tức đã chia : 15%/mệnh giá

2.Tổ chức và nhân sự :

a. Danh sách Ban Điều hành gồm :

+ Ông Nguyễn Thanh Hải - Tổng Giám Đốc

Sinh ngày 25/9/1956.

Trình độ : Kỹ sư nông học + Cử nhân quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm : có 35 năm quản lý trong ngành.

Số cổ phiếu được ủy quyền (sở hữu nhà nước): 8.600.000 CP

Số cổ phiếu sở hữu : 77.500 CP

Tổng cộng : 8.677.500 CP

Tỷ lệ %/tổng số CP : 20,018 %

+ Ông Phạm Văn Luyện - Phó Tổng Giám Đốc

Sinh ngày 20/8/1957.

Trình độ : Kỹ sư Nông học + Giám đốc doanh nghiệp

Kinh nghiệm : có 34 năm quản lý trong ngành

Số cổ phiếu sở hữu : 2.500 CP

Tỷ lệ %/tổng số CP : 0,006%

- Ông Hồ Cường - Phó Tổng Giám Đốc
Sinh ngày 08/6/1966.
Trình độ : Kỹ sư Nông học.
Kinh nghiệm : có 26 năm quản lý trong ngành.
Số cổ phiếu sở hữu : 1.600 CP
Tỷ lệ %/tổng số CP : 0,004%

- Ông Nguyễn Thanh Bình – Phó Tổng Giám Đốc
Sinh ngày 26/10/1959.
Trình độ : Cử nhân tài chính kế toán
Kinh nghiệm : có 26 năm quản lý trong ngành.
Số cổ phiếu sở hữu : 27.600 CP
Tỷ lệ %/tổng số CP : 0,064%

- Ông Mai Huỳnh Nhật – Phó Tổng Giám Đốc
Sinh ngày 10/02/1965.
Trình độ: Kỹ sư Nông học
Kinh nghiệm: có 26 năm quản lý trong ngành.
Số cổ phiếu sở hữu: 1.600 CP
Tỷ lệ %/tổng số CP: 0,003%

- Ông Phạm Ngọc Huy – Kế toán trưởng
Sinh năm 1971.
Trình độ : Cử nhân tài chính kế toán
Kinh nghiệm : có 18 năm công tác tại Công ty.
Được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng từ 01/01/2014.
Số cổ phiếu sở hữu : 1.000 CP
Tỷ lệ %/tổng số CP : 0,002%

b.Số cán bộ công nhân viên của Công ty đến 31/12/2015 là 3.406 người.

Công ty thực hiện trả lương cho người lao động theo chất lượng, hiệu quả công việc/sản phẩm. Tổng quỹ lương được xác định theo tổng doanh thu mủ cao su như tất cả các công ty trong Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Ngoài tiền lương, Công ty thực hiện đầy đủ các chính sách và chế độ khác cho người lao động như ăn giữa ca, bồi dưỡng hiện vật, bảo hộ lao động, nghỉ phép năm,… theo đúng các quy định của pháp luật về lao động hiện hành của Nhà nước.

Tùy theo quỹ lương, mức trượt giá và khả năng chịu được của giá thành sản phẩm hàng năm mà Công ty có điều chỉnh đơn giá tiền lương và các đơn giá khác cho phù hợp.

Bên cạnh đó, Công ty cùng với Công Đoàn còn sử dụng quỹ phúc lợi để tổ chức cho người lao động các hoạt động thường xuyên hàng năm như tham quan nghỉ mát, biểu diễn văn hóa, thi đấu thể dục thể thao,….

3.Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án :

+ Những thay đổi chủ yếu trong năm :

Tiếp tục thực hiện chăm sóc trên 6.300 ha cao su đã trồng tại Công ty cổ phần cao su Đồng Phú - Kratie (Tỉnh Kratie – Vương quốc Campuchia.

Sản phẩm nệm và gối của Công ty cổ phần cao su kỹ thuật Đồng Phú đã có mặt tại hầu hết các tỉnh, thành lớn của Việt Nam. Ngoài ra đã bước đầu xâm nhập thị trường Trung Quốc, Campuchia. Thương hiệu "Nệm Đồng Phú" đang dần được ưa chuộng vì chất lượng tốt, giá cả phải chăng. Công ty cũng đang triển khai nhiều giải pháp đồng bộ để từng bước có chỗ đứng vững chắc trong thị trường.

Tiếp tục triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và khu dân cư tại Công ty CP khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (Vốn điều lệ 100 tỷ đồng, Công ty CP cao su Đồng Phú góp 51% Vốn điều lệ), tiếp tục phát triển kinh doanh mặc dù còn gặp phải nhiều khó khăn, bước đầu đã có lợi nhuận và chia cổ tức năm 2015 là 6%.

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất ở Công ty CP Gỗ Đồng Phú, nhằm tận dụng thế mạnh về nguyên liệu gỗ khi thanh lý cao su và đem lại giá trị gia tăng lớn hơn cho Công ty. Nhất là khi Công ty đã tăng vốn tại đây và Cty CP Gỗ Đồng Phú trở thành Công ty con của Công ty (từ tháng 12/2014)

Đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp của Công ty tại Cty TNHH Hạ Tầng VRG, khu tái định cư Phước Vĩnh và đang tiếp tục thực hiện thoái vốn tại Công ty CP TMDVDL cao su và Công ty CP BOT 741 Đồng Xoài – Bình Phước theo hướng tái cơ cấu chung của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su.

4.Tình hình tài chính :

a.Tình hình tài chính công ty mẹ :

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	% Tăng' (+), giảm -
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	2.393.921.884.134	2.363.142.187.694	-1,29
2	Doanh thu thuần	Đồng	893.531.988.652	698.711.112.540	-21,80
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Đồng	255.596.692.342	172.642.146.228	-32,46
4	Lợi nhuận khác	Đồng	5.727.318.848	8.292.520.849	+44,79
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	261.324.011.190	180.934.667.077	-30,76
6	Tỷ lệ trả cổ tức/mệnh giá (%)	%	30	50	

Doanh thu thuần năm 2015 giảm 21,80 % so với năm 2014 . Do năm 2014 giá bán bình quân 38.294.000 VNĐ/ Tấn, năm 2015 giá bán bình quân: 31.100.000 VNĐ/Tấn; giá bán bình quân năm 2015 giảm : 7.194.000 VNĐ/Tấn hay giảm 18,79% so với năm 2014. Vì vậy lợi nhuận kinh doanh năm 2015 giảm 32,46% , tổng lợi nhuận trước thuế giảm: 30,76% so với năm 2014.

b.Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015
1	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán nhanh**			
	+ Hệ Số Thanh toán hiện hành			
	TSLĐ/Nợ ngắn hạn	lần	4,59	4,33
	+ Hệ Số Thanh Toán nhanh			
	(TSLĐ - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	lần	4,18	4.01
2	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**			
	+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	9,99	9,99
	+ Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	11,11	11,09
3	**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**			
	+ Vòng quay hàng tồn kho			
	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	vòng	6,84	7,24
	+Doanh thu thuần /tổng tài sản	%	40,06	29,57
4	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**			
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh Thu Thuần	%	22,73	20,85
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	10,26	6,85
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	09,24	6,16
	+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	26,23	24,71

5.Cơ cấu cổ dông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu :

a.Cổ phần :

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại : 43.000.000 cổ phiếu, trong đó :

+ Cổ phiếu phổ thông tự do chuyển đổi : 43.000.000 CP

+ Cổ phiếu khác : không có

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi …) : Không có.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại : 40.124.790 cổ phiếu, trong đó:

+ Cổ phiếu phổ thông tự do chuyển đổi : 40.124.790 CP

+ Cổ phiếu khác : không có

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại :

Tổng số cổ phiếu quỹ của Công ty hiện có là : 2.875.210 CP.

- Cổ tức : Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ chia bằng 15% mệnh giá. Tổng số tiền đã chia cổ tức năm 2015 là 60,19 tỷ đồng.

b.Cơ cấu cổ đông :

Tóm lược Danh sách cổ đông chốt ngày 22/12/2015

TT	Loại hình	Cá nhân	Tổ chức	Cộng
1	**Cổ đông**			
	Trong Nước	892	14	906
	Nước ngoài	77	27	104
	Tổng cộng	**969**	**41**	**1.010**
2	**Cổ phần**			
a	Trong Nước	4.701.274	24.995.266	29.696.540
	Tỷ lệ %	**11,72**	**62,29**	**74,01**
	trong đó cổ đông nhà nước		**24.000.000**	**24.000.000**
	chiếm tỷ lệ %		**59,81**	**59,81**
b	Nước ngoài	182.120	10.246.130	10.428.250
	Tỷ lệ %	**0,45**	**25,54**	**25,99**
	Tổng cộng	**4.883.394**	**35.241.396**	**40.124.790**

Công ty có 03 cổ đông lớn là :

+ Tập Đoàn Công nghiệp cao su Việt nam (cổ đông nhà nước) : chiếm 59,81% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

+ HALLEY SICAV - HALLEY ASIAN PROSPERITY (cổ đông nước ngoài) : chiếm 08,25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

+ PYN ELITE FUND (NON-UCITS) (cổ đông nước ngoài) : chiếm 06,62% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

III/- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	KH 2015	TH 2015	Tỷ lệ so với KH
1	Sản lượng khai thác	Tấn	16.307	14.500	15.479	106,75
2	Năng suất bình quân	Tấn /ha	2,20	2,00	2,10	105,00
3	Giá bán Bình quân	Tr đ/tấn	38,29	31,5	31,1	98,73
4	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	972,94	778,95	759,29	97,48
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	261,32	155,57	180,93	116,30
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	221,47	111,26	145,66	130,92
7	Tỷ lệ chi trả cổ tức/ mệnh giá	%	30	25	50	

- Thu nhập bình quân đạt 6.400.000 đ/ người / tháng (chỉ đạt 95,5% so với năm 2014, giảm 300.000 đ/ người / tháng)

- Phân tích những biến động, những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động : Nhìn chung, do chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới nên năm 2015 cũng là một năm khó khăn của kinh tế Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng. Giá cả cao su trên thị trường thế giới giảm sâu (từ 38,3 triệu đ / tấn năm 2014 xuống còn trên 31,1 triệu đ/ tấn năm 2015), ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận, mặc dù sản lượng có vượt kế hoạch. Bù lại, nhờ tăng sản lượng, kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, đồng thời tích cực trong tìm kiếm doanh thu, lợi nhuận trong các hoạt động khác như thanh lý vườn cây, hoạt động tài chính nên tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty vượt trên 16,30% kế hoạch.

**** Những tiến bộ Công ty đã đạt được:***

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý : Công ty thường xuyên tiến hành rà soát lại hệ thống định mức kinh tế – kỹ thuật ở các công đoạn sản xuất, tiến hành thực hiện nghiêm chế độ định biên tại các đơn vị trực thuộc, giải quyết dứt điểm việc sử dụng dư lao động so với định biên. Hoàn thiện công tác giao khoán chi phí, kiểm soát chặt chẽ giá thành sản xuất.

- Để thích ứng với việc giá mủ xuống thấp và tình hình cạnh tranh lao động đối với các khu công nghiệp, Công ty đã chủ động chuyển đổi chế độ cạo từ d3 sang d4 cho gần 50% diện tích vườn cây khai thác. Nhờ vậy đã giảm được hơn 500 lao động và nhiều chi phí tương ứng cho số lao động này.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác đầu tư xây dựng cơ bản nhằm tiết kiệm vốn và giảm giá thành đầu tư. Chú trọng đầu tư vào lĩnh vực sản xuất chính như : Mở rộng diện tích trồng cao su để tăng quy mô công ty, đầu tư vào lĩnh

vực chế biến các sản phẩm tiêu dùng tư nguyên liệu cao su sẵn có của công ty nhằm tăng doanh thu và lợi nhuận trên một đơn vị diện tích. Ưu tiên đầu tư các công trình trực tiếp phục vụ sản xuất; đối với các công trình khác triệt để hạn chế đầu tư, chỉ đầu tư khi thật cần thiết.

2.Tình hình tài chính :

a)Tình hình tài sản :

+ Tổng tài sản công ty mẹ đến cuối kỳ : 2.363,142 tỷ đồng, giảm nhẹ 1,29% so với đầu kỳ.

+ Vốn chủ sở hữu cuối kỳ : 2.127,156 tỷ đồng, giảm so với đầu kỳ là 1,27%. Giảm chủ yếu là do chi trả cổ tức.

Vốn và tài sản được sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và không ngừng tăng lên. Không có nợ xấu ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

b)Tình hình nợ phải trả:

Chỉ tiêu	đvt	Số Cuối năm	Số Đầu Năm	Chêch lệch		
				giá trị		%
A. NỢ PHẢI TRẢ	đồng	235.986.469.765	239.385.575.832	-3.399.106.067		-1,42
I Nợ ngắn hạn		221.213.469.765	219.536.575.832	1.676.893.933		+0,76
II. Nợ dài hạn		14.773.000.000	19.849.000.000	-5.076.000.000		-25,57

Nợ phải trả cuối kỳ giảm 1,42% so với đầu kỳ.

Trong đó nợ ngắn hạn chủ yếu là các khoản: tiền lương chưa chi trả cho người lao động, người bán nộp tiền trước, phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi…

Nợ dài hạn là khoản vay ưu đãi đầu tư vườn cây cao su tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam_Chi nhánh Bình Phước. Không có nợ xấu.

Công ty không có vay vốn bằng ngoại tệ nên không bị ảnh hưởng gì khi thay đổi tỷ giá ngoại tệ. Ngược lại, Công ty là đơn vị xuất khẩu nên sẽ hưởng lợi nếu đồng USD tăng giá.

3.Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

Trong năm, không có biến động lớn về cơ cấu tổ chức. Những cải tiến chính đó là việc tuyển dụng mới, đề bạt, bố trí, luân chuyển cán bộ quản lý cho phù hợp với các yêu cầu của công tác quản lý Công ty. Đây là công việc được thực hiện thường xuyên. Công ty luôn ưu tiên bố trí cán bộ trẻ, có năng lực, trình độ để đáp ứng các yêu cầu trước mắt và lâu dài cho việc phát triển Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Tập trung các nguồn vốn đảm bảo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã triển khai nhằm đẩy nhanh tiến độ thu hồi vốn đầu tư.

- Tiếp tục thực hiện phương án tái cấu trúc hoạt động đầu tư theo hướng : tập trung nguồn lực cho các ngành nghề kinh doanh chính, ngành nghề công ty có lợi thế so sánh. Theo đó xác định ngành kinh doanh chính là: sản xuất cao su, sản phẩm từ mủ cao su, công nghiệp gỗ, đầu tư khu công nghiệp và dân cư trên đất cao su. Từ đó, có phương án thoái vốn ở các dự án ngoài ngành chính, dự án không hiệu quả. Ngoài ra, tiếp tục tìm kiếm thêm cơ hội đầu tư khi có điều kiện và trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế.

- Hoàn thiện công tác tổ chức và quản trị tại Công ty mẹ và các công ty con.

- Tăng cường đào tạo và tuyển dụng nhân sự để đáp ứng công tác quản trị của các dự án.

- Thiết lập các nhà máy chế biến mủ cao su RSS nhằm đáp ứng nhu cầu chế biến mủ của các dự án khi đi vào khai thác đồng thời đa dạng hóa sản phẩm để có lợi thế hơn trong tiêu thụ sản phẩm, tối đa hóa lợi nhuận.

- Đẩy mạnh maketting cho sản phẩm nệm, gối từ Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú, tiếp cận các thị trường ngoài nước và có kế hoạch mở rộng quy mô khi có điều kiện thích hợp.

- Hỗ trợ Công ty CP CB Gỗ Đồng Phú về vốn và trong tìm kiếm nguồn nguyên liệu, khách hàng và thị trường tiêu thụ.

IV/-ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

1.Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Mặc dù bị ảnh hưởng lớn của tình trạng suy giảm kinh tế của thế giới dẫn đến sự sụt giảm của giá bán cao su trên thị trường thế giới; ảnh hưởng của biến đổi thời tiết khí hậu nhưng Công ty đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ kế hoạch đã đề ra. Sản lượng tăng khá, năng suất đạt trên 2,10 tấn/ha và giữ vững vị trí ở top đầu trong Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là thành tích đáng biểu dương. Lợi nhuận vượt mức kế hoạch và tổng lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ đạt trên 145 tỷ đồng/ vốn điều lệ 430 tỷ trong bối cảnh kinh tế khó khăn của năm 2015 là kết quả kinh doanh khá tốt so với mặt bằng chung.

Vốn và tài sản của các cổ đông được sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và tăng lên qua các năm. Công ty cũng luôn bảo đảm hoàn thành các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Công ty đã cân đối được nguồn đầu tư, bảo đảm hài hòa lợi ích của các cổ đông và có phần phân phối cho người lao động thông qua chính sách tiền lương và việc sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

Các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty theo đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty theo sát các chủ trương tại các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty.

Ban Tổng Giám đốc thường xuyên xin ý kiến, chủ trương của Hội đồng quản trị Công ty đối với các nội dung quản lý không thuộc thẩm quyền.

Trong thành tích chung của Công ty trong năm 2015 có đóng góp lớn của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3.Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị :

+ Tiếp tục xây dựng Công ty phát triển bền vững. Tập trung vào ngành nghề chính mà Công ty có thế mạnh là sản xuất cao su và các sản phẩm từ cao su, gỗ cao su.

+ Củng cố, ổn định và tiến tới phát triển ở các dự án đã đầu tư. Tiếp tục tiến hành khảo sát và xây dựng các nhà máy chế biến mủ RSS tại Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông, Công ty CP Cao su Đồng Phú –Kratie và Nông trường Cao su Tân Hưng.

+ Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu và bộ máy quản lý ở Công ty và các công ty con.

+ Tìm kiếm thêm cơ hội đầu tư ở những dự án Công ty có thế mạnh và phải đảm bảo hiệu quả kinh tế.

+ Thực hiện thoái vốn theo lộ trình ở những dự án không phải ngành nghề chính của Công ty; xem xét dừng đầu tư ở những dự án không bảo đảm hiệu quả.

V.QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1.Hội đồng quản trị :

a)Thành viên và cơ cấu của HĐQT

TT	Họ và tên Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần/tổng số CP	Thành viên độc lập	Thành viên không điều hành	Chức vụ kiêm nhiệm
1	Đặng Gia Anh Chủ tịch HĐQT	_đại diện sở hữu : 35,81% _sở hữu cá nhân: 0,059%	không	có	_Chủ tịch HĐQT Cty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú _ Chủ tịch HĐQT Cty CP Gỗ Đồng

					Phú
2	Nguyễn Thanh Hải UV HĐQT	_đại diện sở hữu : 20% _sở hữu cá nhân: 0,006%	không	không	_Tổng Giám đốc Cty.
3	Phạm Văn Hằng UV HĐQT	_đại diện sở hữu : không _sở hữu cá nhân: 0,01%	có	có	_ Ủy viên HĐQT Cty CP Cao su Đồng Nai -Kratie _ Ủy viên HĐQT Cty CP Cao su Tân Biên -Kompongthom _ Ủy viên HĐQT Cty CP Cao su Chư Prông -Stungteng _ Ủy viên HĐQT Cty CP Cao su Thành phố HCM
4	Trần Thị Kim Thanh UV HĐQT	_sở hữu cá nhân: không	có	có	_Phó Giám đốc Ngân hàng NN &PTNT Chi nhánh Saigon
5	Hồ Cường UV HĐQT	_sở hữu cá nhân: 0,004%	không	không	_Phó Tổng Giám đốc Cty. _ Chủ tịch HĐQT Cty CP Cao su Đồng Phú -Kratie

b)Các tiểu ban thuộc HĐQT : chưa thành lập.

c)Hoạt động của Hội đồng quản trị :

- Các cuộc họp của HĐQT :

* HĐQT nhiệm kỳ 2012-2016: (Do Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/04/2012 bầu và có bổ sung tại ĐHĐCĐ 2014)

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ô.Đặng Gia Anh	Chủ tịch	4/4	100%	
2	Ô.Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	4/4	100%	
3	Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	4/4	100%	
4	Ô.Phạm Văn Hằng	Thành viên	4/4	100%	
5	Ô. Hồ Cường	Thành viên	4/4	100%	

- Kết quả các cuộc họp, các nghị quyết đã ra :

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	10/NQ-HĐQTCSĐP	15/01/2015	V/v tiếp tục thực hiện đề án tái cơ cấu, theo đó thực hiện thoái vốn ở các Công ty: _Cty TNHH Hạ tầng VRG _Cty TMDV Du lịch Cao su
2	23/NQ-HĐQTCSĐP	11/02/2015	_Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014. _Thống nhất một số chỉ tiêu chính cho kế hoạch năm 2015 _Chi tạm ứng cổ tức đợt 2/2014 là 15%. _Giao Người đại diện vốn của Công ty tại Cty Gỗ ĐP củng cố và đưa Cty hoạt động có hiệu quả trong SXKD. _Giao các bộ phận chuyên môn nghiên cứu, đề xuất phương án liên doanh với Công ty Auntex (Hàn Quốc) để sản xuất găng tay từ latex (phục vụ làm vườn và sử dụng gia đình).
3	65/NQ-HĐQTCSĐP	14/04/2015	_Thông qua kết quả kinh doanh quý 1 năm 2015 và thống nhất một số chỉ tiêu của kế hoạch năm 2015. _Triển khai tính toán phương án khai thác vườn cây mới tại hai Công ty con là Cty CP Đồng Phú – Kratie và Đồng Phú – Đắc Nông. _Triển khai việc trồng xen canh cây ngắn ngày và xây dựng mô hình trồng xen canh

			cây dài ngày để có thể triển khai đại trà trong thời gian sớm nhất nhằm giảm chi phí đầu tư trên vườn cây tái canh và KTCB. _Ngừng đầu tư thêm tại Công ty CP cao su Dầu Tiếng – Lào Cai. _Tăng vốn điều lệ Công ty Gỗ Đồng Phú thêm 07 tỷ đồng, đồng thời thống nhất với các đề xuất của Người đại diện phần vốn của công ty tại C.ty Gỗ ĐP về xử lý tài chính tại đây. _Dự kiến thoái hết phần vốn góp của cty tại Cty CP BOT đường 741 Đồng Xoài – Phước Long theo hướng đề nghị là bán cho Công đoàn Cty theo mệnh giá. _Báo cáo v/v đã thoái hết phần vốn góp của cty tại Cty TNHH Hạ tầng VRG. _Công tác cán bộ.
4	182/NQ-HĐQTCSĐP	14/08/2015	_Thông qua kết quả kinh doanh 6 tháng và kế hoạch tiếp theo của năm 2015. _Góp thêm vốn điều lệ vào Cty CP Cao su Đồng Phú-Kratie. _Triển khai việc thoái vốn tại Cty CP BOT Đồng Xoài-Phước Long. _Bổ sung đầu tư năm 2015. _Bổ nhiệm cán bộ
5	125/NQ-HĐQTCSĐP	30/10/2015	__Thông qua kết quả kinh doanh 9 tháng và kế hoạch tiếp theo của năm 2015. _Thống nhất việc góp 22,1 tỷ vào Cty CP Cao su Đồng Phú-Kratie. _Thống nhất việc gửi tiền đối ứng và bảo lãnh cho các Cty con vay vốn Ngân hàng. _Thống nhất vốn cho dự án Nhà máy RSS. _Đặt mục tiêu kinh doanh có lãi cho các cty con.
6	231/NQ-HĐQTCSĐP	24/11/2015	Chi tạm ứng cổ tức 2015 là 15%

d)Hoạt động của các thành viên HĐQT độc lập :

Công ty hiện có 02 thành viên HĐQT độc lập là Bà Trần Thị Kim Thanh và Ô. Phạm Văn Hằng. Hoạt động của 02 thành viên độc lập này theo đúng các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và sự phân công, phân nhiệm trong Hội đồng quản trị.

e)Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT : chưa thành lập. Tuy nhiên HĐQT đã phân công 02 thành viên HĐQT độc lập phụ trách lương thưởng và

nhân sự. Tuy nhiên, Công ty đã bố trí thêm 02 Phó Tổng Giám đốc để hỗ trợ cho các thành viên HĐQT về công tác lương, thưởng và nhân sự.

f)Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ về quản trị Công ty:
1.Đặng Gia Anh
2.Nguyễn Thanh Hải
3.Hồ Cường
4.Phạm Văn Hằng
5.Trần Thị Kim Thanh

2.Ban Kiểm soát :

a)Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần/tổng số CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Huỳnh Minh Tâm	Cử nhân Kinh tế	0,007 %	Trưởng ban
2	Bùi Thanh Tâm	Cử nhân Tài chính kế toán	Không	Thành viên
3	Phan Văn Hà	Cử nhân Kinh tế	Không	Thành viên

b)Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Trong năm, Ban Kiểm soát họp 02 lần để phân công nhiệm vụ và đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ trong năm.

Trong thành phần ban Kiểm soát có 02 người là người lao động của Công ty nên có điều kiện tham gia trực tiếp vào các hoạt động sản xuất kinh doanh và kiểm tra, kiểm soát định kỳ hàng quý, 6 tháng tại Công ty.

Thành viên còn lại là chuyên viên Ban Tài chính –kế toán của Tập Đoàn CN Cao su nên ở góc độ Tập Đoàn cũng đã tham gia trong việc kiểm tra Công ty thực hiện các nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như trong việc tuân thủ pháp luật.

3.Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

a)Lương thưởng, thù lao và các khoản lợi ích trong năm 2015:

TT	Họ và tên	Lương & thưởng	Thù lao & Phụ cấp	Cộng	Ghi chú
I	**Hội đồng quản trị**				
1	Đặng Gia Anh Chủ tịch HĐQT	398.056.385	276.000.000	674.056.385	
2	Nguyễn Thanh Hải UV kiêm Tổng GĐ	383.385.692	264.000.000	647.385.692	
3	Trần Thị Kim Thanh UV HĐQT		120.000.000	120.000.000	
4	Phạm Văn Hằng UV HĐQT		120.000.000	120.000.000	
5	Hồ Cường, UV HĐQT kiêm Phó TGĐ	353.164.231	144.000.000	497.164.231	
II	**Ban Tổng Giám đốc**				
1	Nguyễn Thanh Bình Phó Tổng GĐ	422.191.538		422.191.538	
2	Phạm Văn Luyện Phó Tổng GĐ	425.991.538		425.991.538	
III	**Ban Kiểm soát**				
1	Huỳnh Minh Tâm _Trưởng Ban	183.381.508	105.000.000	288.381.508	
2	Bùi Thanh Tâm		99.000.000	99.000.000	
3	Trần Vĩnh Tuấn Phó phòng Kỹ thuật	245.654.962	28.000.000	273.654.962	Đến tháng 4/2015
4	Phan Văn Hà	85.366.806	56.000.000	141.366.806	Từ tháng 5/2015

b)Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

c)Giao dịch với cổ đông nội bộ:

Các giao dịch phát sinh trong năm với các bên có liên quan:

c.1 Tại ngày 31/12/2015, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng							
-	Công ty CP cao su kỹ thuật Đồng Phú				Công ty con		49.797.700
-	Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú				Công ty con		3.470.957.664

c.2 Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

+ Góp vốn Điều lệ :		
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Công ty con	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	22.100.000.000
+ Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	27.892.566.109
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	7.594.510
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Công ty con	-
- Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	8.830.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty con	34.198.830.048
+ Ủy thác xuất khẩu		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	113.980.008
+ Nhận cổ tức		
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Công ty con	1.142.000.000

d)Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty đã thực hiện theo đúng các quy định của Thông tư 121/TT-BTC ngày 26/07/2012.

VI/- BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Ý kiến kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập : Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Địa chỉ : 160 Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

Email: Website: www.kiemtoanava.com.vn

- Ý kiến kiểm toán độc lập :

« Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. »

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý) : Không có

2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 (đã được kiểm toán):

AVA® | mgi BUSINESS SOLUTIONS WORLDWIDE

A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 -11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	**430.000.000.000**	**43.000.000**	**100%**

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 144.552.995.659 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 213.553.865.668 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Đặng Gia Anh	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Bà :	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông :	Hồ Cường	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông :	Phan Văn Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Hồ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Mai Huỳnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Bình Phước, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 1295/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 24/03/2016, từ trang 07 đến trang 49 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

NGUYỄN BẢO TRUNG
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373 - 2014 - 126 - 1

BÙI ĐỨC VINH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 - 2013 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.200.131.693.403**	**1.131.742.120.903**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**748.838.602.788**	**598.738.674.452**
1. Tiền	111		46.758.096.975	44.540.399.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		702.080.505.813	554.198.275.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02a	**169.748.500.000**	**275.484.211.500**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		169.748.500.000	275.484.211.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**117.765.479.473**	**80.080.847.283**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	21.714.298.554	21.450.776.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	23.943.639.118	15.778.517.804
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	71.750.402.127	42.980.195.849
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(946.786.163)	(128.642.954)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.303.925.837	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**127.722.454.289**	**140.205.036.584**
1. Hàng tồn kho	141		137.516.694.899	143.667.503.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.794.240.610)	(3.462.466.836)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**36.056.656.853**	**37.233.351.084**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	353.897.524	583.679.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.331.197.231	26.012.624.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08a	11.371.562.098	10.637.047.508
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.193.269.559.227**	**2.180.319.817.973**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**45.775.296.311**	**51.709.695.318**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.09	180.000.000	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	45.595.296.311	51.709.695.318
II.Tài sản cố định	**220**		**633.814.958.126**	**687.340.237.770**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	632.318.670.668	685.696.828.650
- Nguyên giá	*222*		*1.079.194.509.961*	*1.108.889.449.720*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(446.875.839.293)*	*(423.192.621.070)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.496.287.458	1.643.409.120
- Nguyên giá	*228*		*2.154.661.671*	*1.715.104.500*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(658.374.213)*	*(71.695.380)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	**88.329.792.907**	**52.663.923.658**
- Nguyên giá	*231*		*99.944.499.292*	*59.793.417.255*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232*		*(11.614.706.385)*	*(7.129.493.597)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.13	**1.297.879.954.541**	**1.206.246.021.220**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		102.775.227.749	121.448.450.424
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.195.104.726.792	1.084.797.570.796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02b	**110.446.067.355**	**172.745.581.908**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	11.450.618.383
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		127.974.180.445	168.614.691.590
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17.528.113.090)	(17.319.728.065)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.023.489.987**	**9.614.358.099**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	17.023.489.987	7.675.890.443
2. Tài sản dài hạn khác	268		0	1.938.467.656
3. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.393.401.252.630**	**3.312.061.938.876**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**721.838.776.799**	**658.038.503.012**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**290.237.565.443**	**267.656.809.095**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	6.404.211.488	3.771.325.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	18.629.001.977	776.920.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08b	17.963.195.665	17.779.562.459
4. Phải trả người lao động	314		81.958.248.431	80.226.777.863
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	8.105.364.321	462.411.789
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17a	5.547.400.761	2.856.715.291
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	15.001.865.491	30.663.443.482
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	92.138.725.710	67.722.051.200
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.489.551.599	63.397.600.920
II. Nợ dài hạn	**330**		**431.601.211.356**	**390.381.693.917**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17b	152.806.844.688	98.412.301.769
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	55.156.570.438	80.469.743.217
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	220.663.388.750	205.909.001.002
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.12	2.974.407.480	5.590.647.929
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.671.562.475.831**	**2.654.023.435.864**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**2.672.541.072.896**	**2.654.023.435.864**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		147.271.822.000	147.271.822.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		54.941.541.374	46.717.142.419
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.010.184.485.412	989.634.115.424
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		660.581.306.357	708.828.181.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		513.857.936.110	495.274.316.137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		146.723.370.247	213.553.865.668
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		496.541.972.100	458.552.228.563
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(978.597.065)**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		(978.597.065)	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=400+400)	**440**		**3.393.401.252.630**	**3.312.061.938.876**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	855.514.019.377	923.557.887.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	248.395.997	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	855.265.623.380	923.557.887.008
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	652.463.454.775	638.077.709.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		202.802.168.605	285.480.177.523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	54.883.733.207	53.997.468.521
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	16.243.192.792	18.820.409.115
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.450.509.819*	*4.422.789.339*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	16.144.607.708	19.216.614.219
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	65.446.237.996	51.134.151.321
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		159.851.863.316	250.306.471.389
12. Thu nhập khác	31	VI.09	36.582.381.067	9.946.440.499
13. Chi phí khác	32	VI.10	6.153.321.371	4.053.985.015
14. Lợi nhuận khác	40		30.429.059.696	5.892.455.484
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		190.280.923.012	256.198.926.873
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	37.249.173.530	39.859.524.313
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(2.616.240.449)	2.393.659.130
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		155.647.989.931	213.945.743.430
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		144.552.995.659	213.553.865.668
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.094.994.272	391.877.762
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.13	3.603	5.120
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.14	3.603	5.120

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Phạm Ngọc Huy	Nguyễn Thanh Hải

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***190.280.923.012***	***256.198.926.873***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***2.221.322.923***	***12.407.992.791***
- Khấu hao TSCĐ	02	53.479.552.242	56.833.522.374
- Các khoản dự phòng	03	(7.358.302.008)	4.214.840.805
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	272.287.687	(213.064.509)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.622.724.817)	(52.850.095.218)
- Chi phí lãi vay	06	2.450.509.819	4.422.789.339
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***192.502.245.935***	***268.606.919.664***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.293.548.831)	5.867.403.255
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.059.820.022	3.826.416.794
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.472.648.998	(48.628.193.401)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.117.817.873)	1.066.867.825
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.450.509.819)	(2.371.289.763)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.342.234.668)	(8.805.474.777)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	96.777.645.317	54.110.173.734
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(132.189.551.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***238.608.249.081***	***141.483.271.723***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(146.571.701.205)	(168.421.657.470)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	550.226.900
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(126.572.629.965)	(580.984.833.100)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	228.015.867.884	574.635.707.369
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.050.000.000)	(20.264.104.943)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	46.498.261.145	7.518.179.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.622.724.817	58.212.856.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***42.942.522.676***	***(128.753.625.855)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(86.815.754.599)
3. Tiền thu từ đi vay	33	196.051.472.278	691.418.403.320
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(179.983.248.317)	(611.561.868.180)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(147.246.779.695)	(169.397.303.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(131.178.555.734)***	***(176.356.522.829)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**150.372.216.023**	**(163.626.876.961)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**598.738.674.452**	**762.152.486.904**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(272.287.687)	213.064.509
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**748.838.602.788**	**598.738.674.452**

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	54,92%	54,92%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một

phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao %*
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).
Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ công văn số 2441/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Bình Phước ngày 22/12/2015. Về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN. Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN, quy định:
Được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 trở đi.

Năm 2015, 2016 Công ty còn thời gian giảm 50% số thuế TNDN phải nộp theo chính sách thuế TNDN mà Công ty đang được hưởng, thì Công ty vẫn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10% . Từ năm 2017 trở đi hết thời gian miễn thuế, giảm thuế Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ trồng trọt, chế biến nông sản trong suốt thời gian hoạt động

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	3.048.639.223	3.598.800.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.709.457.752	40.941.599.334
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	702.080.505.813	554.198.275.000
Cộng	**748.838.602.788**	**598.738.674.452**

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	**169.748.500.000**	**169.748.500.000**	**275.484.211.500**	**275.484.211.500**
Tiền gửi có kỳ hạn	169.748.500.000	169.748.500.000	275.484.211.500	275.484.211.500
- Dài hạn	**0**	**0**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
NH Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước			10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	**169.748.500.000**	**169.748.500.000**	**285.484.211.500**	**285.484.211.500**

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư D.P	0	0	0	11.450.618.383	11.450.618.383	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**11.450.618.383**	**11.450.618.383**	**0**

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Các khoản đầu tư vào đơn vị khác	**127.974.180.445**	**110.446.067.355**	**(17.528.113.090)**	**168.614.691.590**	**151.294.963.525**	**(17.319.728.065)**
Đầu tư cổ phiếu	**3.316.600.000**	**3.316.600.000**	**0**	**3.316.600.000**	**3.316.600.000**	**0**
Công ty CP KCN Hố Nai (Số lượng 9.200 CP)	3.316.600.000	3.316.600.000	0	3.316.600.000	3.316.600.000	0
Góp vốn đầu tư	**124.657.580.445**	**107.129.467.355**	**(17.528.113.090)**	**165.298.091.590**	**147.978.363.525**	**(17.319.728.065)**
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	3.714.853.258	(17.399.906.742)	21.114.760.000	3.795.031.935	(17.319.728.065)
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0
Công ty CP Cao su Sa Thầy	55.650.000.000	55.521.793.652	(128.206.348)	50.600.000.000	50.600.000.000	0
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	24.000.000.000	0	23.192.250.000	23.192.250.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG (**)	0	0	0	43.493.072.157	43.493.072.157	0
Khu tái định cư Phước Vĩnh	0	0	0	3.005.188.988	3.005.188.988	0
Trạm trộng Betong	450.000.000	450.000.000	0	450.000.000	450.000.000	0
Công Ty CP BOT Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445	0	11.942.820.445	11.942.820.445	0
Cộng	**127.974.180.445**	**110.446.067.355**	**(17.528.113.090)**	**168.614.691.590**	**151.294.963.525**	**(17.319.728.065)**

(**) Thực hiện hợp đồng ủy thác về việc bán cổ phần/phần vốn góp ngày 31/12/2014 giữa công ty CP Cao su Đồng Phú và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty CP Cao su Đồng Phú đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp 43.449.925.544 đồng chiếm 16,2% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng VRG (Giá trị ghi sổ 43.493.072.157 đồng).

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**21.714.298.554**	**21.450.776.584**
Công ty CP TMDV&DL Cao su	0	1.885.240.000
Centrotrade singapore pte ltd	2.961.199.002	6.233.979.545
OPC - Fao International limited	0	1.824.257.052
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	7.200.218.506	0
Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)	165.285.172	89.062.594
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	68.733.287	41.167.099
Trung tâm Thông tin di động Khu vực IV	46.200.000	0
Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Bình Phước	348.550.000	0
Công Ty TNHH Song Long - Tp.HCM	501.545.500	533.976.500
Công Ty TNHH Mùa Xuân	100.000.000	229.877.090
Công ty TNHH MTV Lê Tuấn	2.178.139	1.893.601.714
Công ty Cổ Phần Thương Mại Đồng Đội	1.207.981.354	0
Chi Nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh	1.571.530.130	0
Công ty TNHH chế biến gỗ Triệu Phát	3.489.063.333	108.450.500
Công ty TNHH Ngọc Giàu	0	2.665.896.651
Các đối tượng khác	4.051.814.131	5.945.267.839
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**21.714.298.554**	**21.450.776.584**

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	**23.943.639.118**	**15.778.517.804**
Trả trước cho khoản Thu hồi Đất Suối Nhung	0	128.642.954
Trung Tâm Khoa Học Thẩm Định Tín Nhiệm Doanh Nghiệp	13.200.000	0
Nguyễn Thị Lan Hương	80.000.000	0
Công Ty TNHH Kiểm Toán & Thẩm Định Giá Việt Nam	143.000.000	0
Công ty TNHH MTV Việt Thắng	1.065.955.900	198.000.000
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	1.839.234.580	0
Công ty TNHH Thương Mại DV Đỗ Thành	925.280.000	0
Công ty TNHH Tư vấn NLN & XD Đức Phát	220.000.000	180.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hiếu Minh	0	622.559.850
Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	170.000.000	170.000.000
Công Ty Văn Phong Phát	30.269.800	0
Công Ty TNHH MTV TMDVVT Thanh Trường	44.128.700	0
AMV RESOURCES SDN.BHD	159.579.744	159.579.744
Công ty TNHH đầu tư & phát triển Đông Bắc	6.769.374.075	7.203.851.289
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	0	503.690.110
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	0	60.000.000
Công ty TNHH xây lắp điện Trọng Hoàng	0	700.000.000
Công ty cổ phần Năng Lượng Hatech	1.134.144.000	4.434.144.000
Công ty TNHH SX TM XNK VINA WOOD	0	800.000.000
Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	876.672.000	0
Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	3.500.000.000	0
Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	6.200.920.000	0
Trả trước cho khách hàng khác	771.880.319	618.049.857
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**23.943.639.118**	**15.778.517.804**

05. Khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**71.750.402.127**	**0**	**42.980.195.849**	**0**
- Tạm ứng	5.735.260.368	**0**	9.138.604.726	**0**
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.052.383.055	**0**	1.009.271.250	**0**
- Phải thu khác	**14.962.758.704**	**0**	**32.832.319.873**	**0**
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.010.625.462	0	9.588.125.461	0
Phải thu tập đoàn CNCS Việt Nam về ứng trước tiền cổ tức	0	0	3.311.516.570	0
Khoản tiền ứng trước làm sổ đỏ, đo đạc địa chính cho khách hàng mua đất tại Khu dân cư	936.406.364	0	1.043.566.364	0
Bảo hiểm XH, BHYT	15.900.018		0	0
Phải thu về thuế TNCN	18.532.339	0	0	0
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	4.420.780.500	0	17.519.656.000	0
Phải thu khác ngắn hạn	1.560.514.021	0	1.369.455.478	0
b. Dài hạn	**45.595.296.311**	**0**	**51.709.695.318**	**0**
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	**41.852.934.193**	**0**	**40.000.000.000**	**0**
- Phải thu khác	**3.742.362.118**	**0**	**11.709.695.318**	**0**
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	*1.454.847.818*	*0*	*8.909.695.318*	*0*
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đồng Phú	*2.287.514.300*	*0*	*2.800.000.000*	*0*
Cộng	**117.345.698.438**	**0**	**94.689.891.167**	**0**

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.564.786.832	(2.792.099.108)	15.593.632.105	0
Công cụ, dụng cụ	4.625.894.446	0	4.202.945.365	0
Chi phí SXKD dở dang	38.268.481.690	0	19.553.424.874	0
Thành phẩm tồn kho	55.725.302.257	(4.202.939.517)	73.919.742.801	(3.462.466.836)
Hàng hóa tồn kho	34.424.623	0	56.874.723	0
Hàng gửi đi bán	25.297.805.051	(2.799.201.985)	30.340.883.552	0
Cộng	**137.516.694.899**	**(9.794.240.610)**	**143.667.503.420**	**(3.462.466.836)**

07. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	*353.897.524*	*583.679.195*
Chi phí bảo hiểm	125.474.940	133.533.867
Chi phí công cụ, dụng cụ	0	32.650.000
Chi phí thuê nhà	161.300.000	389.205.458
Phí sử dụng hạ tầng KCN	2.320.000	0
Chi phí trả trước khác	64.802.584	28.289.870

b. Dài hạn	***17.023.489.987***	***7.675.890.443***
Chi phí san lấp mặt bằng	1.538.999.992	385.985.446
Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng	4.592.446.994	3.130.296.314
Chi phí công dụ dụng cụ chờ phân bổ	2.288.690.119	3.318.871.417
Sửa chữa đường từ QL 7 đến Stea T'ron 6,7km năm 2008	286.514.374	282.608.194
Sửa chữa đường vào vườn ươm phum Stea T'ron năm 2008	247.395.522	244.022.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	303.325.262	314.106.405
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	6.847.202.227	0
Sửa chữa TSCĐ	918.915.497	0
Cộng	**17.377.387.511**	**8.259.569.638**

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Đầu năm*
a. Phải thu	**11.371.562.098**	**24.901.431.159**	**25.635.945.749**	**10.637.047.508**
Thuế giá trị gia tăng	0	21.641.445.796	21.340.659.468	300.786.328
Thuế thu nhập cá nhân	5.017.082.731	745.664.526	1.917.899.552	3.844.847.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.032.533.235	1.976.670.391	2.377.386.729	631.816.897
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	0	0	4.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%	921.946.132	537.650.446	0	1.459.596.578

	Cuối năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Đầu năm*
b. Phải nộp	**17.963.195.665**	**69.964.230.976**	**69.780.597.770**	**17.779.562.459**
Thuế tài nguyên	3.334.955	30.117.950	38.532.045	11.749.050
Thuế giá trị gia tăng	3.272.932.288	12.031.839.387	18.954.344.842	10.195.437.743
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	11.787.914	11.787.914	0
Thuế thu nhập cá nhân	104.815.263	806.206.757	863.192.196	161.800.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.658.431.094	35.272.573.855	35.964.847.939	7.350.705.178
Thuế xuất nhập khẩu	0	11.791.059	11.791.059	0
Thuế môn bài	0	12.229.530	12.229.530	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.892.790.067	21.599.896.794	13.707.106.727	0
Các loại thuế khác	30.891.998	187.787.730	216.765.518	59.869.786

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Phải thu về cho vay dài hạn

	Cuối năm	**Đầu năm**
Cho vay dài hạn Công ty Điện lực Bình Phước	180.000.000	0
Cộng	**180.000.000**	**0**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Vườn cây lâu năm*	*Tài sản cố định khác*	*Cộng*
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	395.389.163.205	188.279.090.078	82.097.764.036	7.135.983.043	435.987.449.358	0	1.108.889.449.720
- Mua trong năm	0	5.214.686.913	11.479.399.594	1.149.908	0	0	16.695.236.415
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.178.328.638	8.172.254.816	164.712.380	0	51.229.830.667	316.863.636	84.061.990.137
- Chuyển đổi báo cáo	1.670.125.911	102.745.361	73.732.086	5.583.678	0	0	1.852.187.036
- Tăng khác	197.443.323	1.796.989.811	102.442.029	50.426.825	0	0	2.147.301.988
- Thanh lý, nhượng bán	(5.397.728.576)	(1.368.130.544)	(142.803.800)	(304.183.058)	(29.820.918.748)	(316.863.636)	(37.350.628.362)
- Chuyển sang bất động sản ĐT	(8.094.333.709)	0	0	0	0	0	(8.094.333.709)
- Giảm khác	(87.195.525.603)	(204.032.318)	(1.073.941.538)	(533.193.805)	0	0	(89.006.693.264)
Số dư cuối năm	320.747.473.189	201.993.604.117	92.701.304.787	6.355.766.591	457.396.361.277	0	1.079.194.509.961
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	148.517.152.745	92.040.767.823	45.112.576.636	5.001.171.729	132.520.952.138	0	423.192.621.070
- Khấu hao trong năm	21.809.060.379	13.784.028.558	7.485.997.263	711.354.539	16.507.920.620	0	60.298.361.359
- Chuyển đổi báo cáo	245.433.106	85.276.916	68.775.759	2.888.579	0	0	402.374.360
- Tăng khác	62.932.049	327.168.850	0	35.917.936	0	0	426.018.835
- Thanh lý, nhượng bán	(5.325.428.618)	(1.413.114.167)	(56.742.293)	(304.183.058)	(14.011.421.594)	0	(21.110.889.730)
- Chuyển sang bất động sản ĐT	(1.528.099.424)	0	0	0	0	0	(1.528.099.424)
- Giảm khác	(13.819.336.290)	(205.613.615)	(357.493.743)	(422.103.529)	0	0	(14.804.547.177)
Số dư cuối năm	149.961.713.947	104.618.514.365	52.253.113.622	5.025.046.196	135.017.451.164	0	446.875.839.293
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	246.872.010.461	96.238.322.256	36.985.187.400	2.134.811.314	303.466.497.220	0	685.696.828.650
- Tại ngày cuối năm	170.785.759.243	97.375.089.753	40.448.191.165	1.330.720.395	322.378.910.113	0	632.318.670.668

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**997.194.500**	**717.910.000**	**1.715.104.500**
- Mua trong năm	0	30.000.000	30.000.000
- Tăng khác	0	409.557.171	409.557.171
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	**997.194.500**	**1.157.467.171**	**2.154.661.671**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**11.871.365**	**59.824.015**	**71.695.380**
- Khấu hao trong năm	28.491.276	148.630.386	177.121.662
- Tăng khác		409.557.171	409.557.171
- Chuyển số dư và trình bày lại	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	**40.362.641**	**618.011.572**	**658.374.213**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	**985.323.135**	**658.085.985**	**1.643.409.120**
- Tại ngày cuối năm	**956.831.859**	**539.455.599**	**1.496.287.458**

12. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	**Nhà xưởng**	**Tổng**
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	59.793.417.255		59.793.417.255
Mua trong năm	0	0	0
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	32.056.748.328		32.056.748.328
Tăng do phân loại lại TSCĐ		8.094.333.709	8.094.333.709
Tăng khác	0	0	0
Giảm do phân loại lại TSCĐ	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Tại ngày cuối năm	91.850.165.583	8.094.333.709	99.944.499.292
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	7.129.493.597	0	7.129.493.597
Khấu hao trong năm	2.957.113.364	0	2.957.113.364
Tăng khác	0	0	0
Tăng do phân loại lại TSCĐ	0	1.528.099.424	1.528.099.424
Giảm do phân loại lại TSCĐ	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Tại ngày cuối năm	10.086.606.961	1.528.099.424	11.614.706.385
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	52.663.923.658	0	52.663.923.658
Tại ngày cuối năm	81.763.558.622	6.566.234.285	88.329.792.907

13. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Cao su Đồng Phú	102.775.227.749	102.775.227.749	121.448.450.424	121.448.450.424
Cộng	**102.775.227.749**	**102.775.227.749**	**121.448.450.424**	**121.448.450.424**

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	**210.378.208.378**	**230.627.044.887**
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	**778.104.561.252**	**575.759.248.678**
Công trình CDCB dở dang	**37.711.499.824**	**55.211.646.284**
Mua sắm TSCĐ	118.000.000	0
Xây dựng công trình giao thông	353.054.546	475.732.538
Xây dựng công trình điện nước	0	1.098.782.754
Xây dựng công trình kiến trúc	1.434.162.252	7.063.777.022
Dự án đầu tư KCN Bắc Đồng Phú	6.148.640.958	6.849.837.118
Dự án đầu tư KCN Nam Đồng Phú	15.253.944.281	12.452.601.804
Khu dân cư Tiến Hưng	813.598.514	664.518.514
Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp	0	18.244.665.533
Hệ thống đường cây xanh hai bên đường N4 và D1	790.141.030	596.627.055
Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến số 1 KCN Nam Đồng Phú	2.566.392.727	0
Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến D2	1.364.260.670	0
Các công trình khác	1.176.082.803	71.881.903
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su KT	6.844.644.108	6.844.644.108
Xây dựng nhà chứa mùn cưa	848.577.935	848.577.935
Chi phí khác	**168.910.457.338**	**223.199.630.947**
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	29.998.896.666	16.051.262.596
Chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.269.180.873
Chi phí hỗ trợ đền bù	19.722.472.316	24.364.429.390
Chi phí đo vẽ bản đồ	339.979.587	390.105.052
Chi phí quản lý dự án	12.463.025.074	81.326.490.478
Chi phí tư vấn dịch vụ thuê đất 6.912 ha	40.498.470.269	39.313.496.730
Chi phí tư vấn dịch vụ thuê đất 2.282 ha	26.119.140.160	25.763.046.109
Chi phí lập dự án đầu tư 2.349 ha	543.746.357	536.333.217
Chi phí lập KHTT (Master Plan) 6.912 ha	1.467.764.700	1.447.754.000
Chi phí lập KHTT (Master Plan)2.282 ha	440.220.120	434.218.400
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất 2.282 ha	442.405.920	436.374.400
Chi phí đánh giá tác động môi trường 9.194ha	2.974.004.398	1.278.847.031
Chi phí khảo sát phân hạng đất	2.484.444.411	1.810.966.778
Chi phí lập dự án đầu tư 5.900ha	2.162.586.214	2.162.586.214
Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh 8.000ha	1.401.777.001	1.245.454.546
Chi phí tư vấn khai báo tô nhượng đất	3.076.038.089	0
Kiến thiết cơ bản khác	22.257.803.417	24.369.085.133
Cộng	**1.195.104.726.792**	**1.084.797.570.796**

14. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải trả cho người bán	**6.404.211.488**	**3.771.325.502**
Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng Hoà Phát	219.636.847	38.070.206
Công ty TNHH MTV Hà Minh	174.704.250	0
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen	0	268.809.303
Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Việt	507.434.000	0
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	334.049.650	342.019.700
Công Ty TNHH TMDVXNK Ngọn Lửa Xanh	551.965.700	595.123.100
Công Ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi	143.327.573	0
Công ty Cổ Phần gỗ cao su Thiên Hưng	1.079.407.500	0
Công ty TNHH chế biến gỗ Triệu Phát	1.892.127.600	0
Phải trả công ty khác	1.501.558.368	2.527.303.193
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**6.404.211.488**	**3.771.325.502**

15. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước	**11.615.489.759**	**776.920.589**
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Hoa Sen Vàng	2.990.433.600	0
Công ty TNHH SXKD TMDV Thiên Phát	6.821.012.000	0
Công ty CP gỗ cao su Thiên Hưng	459.520.000	0
Công ty TNHH Ngọc Giàu	1.000.000.000	0
Người mua trả trước khác	344.524.159	776.920.589
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	**7.013.512.218**	0
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	7.013.512.218	0
Cộng	**18.629.001.977**	**776.920.589**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí mua cây nguyên liệu Công ty Cao su Phú Riềng	6.985.000.000	0
Chi phí giám sát môi trường	0	98.911.307
Chi phí lãi vay	346.114.348	283.500.482
Chi phí vận chuyển	236.116.800	0
Chi phí phải trả khác	538.133.173	80.000.000
Cộng	**8.105.364.321**	**462.411.789**

17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**5.547.400.761**	**2.856.715.291**
Công ty CP Đúc và Chế tạo Khuôn mẫu CEM	371.996.341	219.466.261
Công ty TNHH YAKJIN Sài Gòn	602.433.173	597.884.902
Công ty CP Sản xuất Thương mại Việt Hàn	182.630.924	182.630.924
Công ty TNHH MTV TMDV Nam Bảo	112.967.653	0
Công ty TNHH Apparel Far Eastern	991.812.431	0
Công ty TNHH Giám định Hàng hóa Toàn Cầu	197.519.226	0
Công ty TNHH Long Sơn Inter foods	296.021.674	0
Công ty TNHH Freewell	2.227.584.192	1.555.166.790
Các khách hàng khác	564.435.147	301.566.414

b. Dài hạn	**152.806.844.688**	**98.412.301.769**
Công ty CP Đúc và Chế tạo Khuôn mẫu CEM	715.312.046	1.148.886.407
Công ty TNHH YAKJIN Sài Gòn	25.804.220.902	17.905.487.352
Công ty TNHH XD Cầu Đường Trọng Khoa	1.484.627.578	943.236.641
Công ty CP Sản xuất Thương mại Việt Hàn	1.600.146.986	1.782.778.021
Công ty TNHH MTV TMDV Bảo Ngọc	584.016.905	340.821.620
Công ty TNHH MTV TMDV Nam Bảo	853.971.900	0
Công ty TNHH Apparel Far Eastern	11.586.542.992	0
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thành Đạt	220.997.702	0
Công ty TNHH Giám định Hàng hóa Toàn Cầu	582.816.934	0
Công ty TNHH Long Sơn Inter foods	4.606.141.329	0
Công ty TNHH MTV Quý Hà	565.886.553	0
Công ty TNHH Xây dựng Hữu Nhu	364.423.203	0
Công ty Cổ Phần Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	696.793.129	0
Công ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	461.388.404	0
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	540.236.525	0
Công ty TNHH Freewell	93.103.769.929	67.692.253.555
Công ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	374.743.237	88.942.904
Công ty TNHH Xăng dầu Phú Lợi	1.222.792.089	1.251.284.337
Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.715.512.571	2.778.786.651
Công ty TNHH Song Phúc	601.223.569	615.232.657
Công ty TNHH Quilon Speciality Foods Việt Nam	3.776.426.040	3.864.591.624
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản xuất Quang Tuấn	302.854.166	0
Chi nhánh Viettel Bình Phước	42.000.000	0
Các khách hàng khác	0	0
Cộng	**158.354.245.449**	**101.269.017.060**

18. Phải trả ngắn hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**15.001.865.491**	**30.663.443.482**
Kinh phí công đoàn	574.759.972	534.591.609
Phải trả BHXH;BHYT;BHTN	6.938.860	55.586.557
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.135.159.945	2.235.228.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.619.751.200	30.000.000
Quỹ công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú	2.366.162.791	1.808.306.466
Các khoản phải trả khác	1.976.967.233	2.939.222.500
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	2.981.094.880	295.305.906
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	0	13.000.000.000
Phải trả tiền đặt cọc mua đất KDC	769.000.000	0
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	0	4.071.198.540
Phải trả CNV về tiền thu hộ mua đất tái định cư	0	1.599.945.000
Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	3.572.030.610	4.094.058.404
b. Dài hạn	**55.156.570.438**	**80.469.743.217**
Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú (*)	55.156.570.438	80.469.743.217
Cộng	**70.158.435.929**	**111.133.186.699**

(*) Đây là khoản nhận tiền góp vốn vào khu dân cư Cao su Đồng Phú tại phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Dự án này do Công ty con – Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

19. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**92.138.725.710**	**171.739.710.825**	**147.323.036.315**	**67.722.051.200**
a. Vay ngắn hạn	**84.862.725.710**	**164.463.710.825**	**140.047.036.315**	**60.446.051.200**
Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk	6.934.810.260	6.934.810.260	0	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước	6.500.000.000	86.100.985.115	105.047.036.315	25.446.051.200
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn	71.427.915.450	71.427.915.450	0	0
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	0	0	35.000.000.000	35.000.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	**7.276.000.000**	**7.276.000.000**	**7.276.000.000**	**7.276.000.000**
Quỹ bảo vệ môi trường	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000
19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**220.663.388.750**	**181.404.127.763**	**166.649.740.015**	**205.909.001.002**
a. Vay dài hạn	**220.663.388.750**	**181.404.127.763**	**166.649.740.015**	**205.909.001.002**
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước	14.773.000.000	0	5.076.000.000	19.849.000.000
Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk	34.000.000.000	2.726.070.698	0	31.273.929.302
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	168.440.388.750	178.678.057.065	159.373.740.015	149.136.071.700
Qũy BVMT	3.450.000.000	0	2.200.000.000	5.650.000.000

Thông tin bổ sung khoản vay ngắn hạn :

Kế ước nhận nợ số 0046.1KUNN410.15 ngày 29/12/2015; Mục đích vay thanh toán tiền Bảo hiểm tháng 12/2015; Thời hạn vay 09 tháng từ ngày 29/12/2015 đến ngày 29/09/2016; Lãi suất vay 5,6%/năm; Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 0046.HĐCC.410.15 ngày 23/12/2015. Theo đó, tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng

TMCP Quốc Tế Việt Nam phát hành xác nhận quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú số 410301115001/2015/VIB-DN ngày 30/11/2015 đến hạn ngày 29/02/2016 Số tiền 14.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số SONTT 4150039/2015-HĐTDHM/NHCT504-CTY GODONGPHU ngày 11/11/2015 hạn mức vay 15.000.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 01 ngày 17/12/2015 Số tiền 6.500.000.000 đồng; hời hạn 4 tháng đến ngày 18/04/2016; Mục đích vay Thanh toán tiền nợ mua bán cây cao su; lái suất 5%/năm; quá hạn 150% so với trong hạn; Tài sản đảm bảo là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn dành cho tổ chức do ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước phát hành số PB0000693 ngày 25/12/2014; Số du tại ngày 31/12/2015 là 20.852.315.055 đồng lãi suất 4%/ năm; Kỳ hạn 01 tháng.

Hợp đồng tín dụng số 1600 - LAV 201501375 ngày 02/12/2015. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng; Kế ước nhận nợ 1600 - LDS - 2015 02148 ngày 14/12/2015 số tiền 28.000.000.000 đồng; Mục đích vay chi lương CBCNV tháng 11/2015; Thời hạn vay 01 tháng; Lãi suất 3,9%/năm Quá hạn 150% lãi trong hạn; Kế ước nhận nợ 1600 - LDS - 2015 02347 ngày 29/12/2015 số tiền 23.427.915.450 đồng; Mục đích vay chi trả tạm ứng cổ tức đợt I năm 2015 cho cổ đông; Thời hạn vay 01 tháng; Lãi suất 3,9%/năm Quá hạn 150% lãi trong hạn; Kế ước nhận nợ 1600 - LDS - 2015 02400 ngày 30/12/2015 số tiền 10.000.000.000 đồng; Mục đích vay hoàn tiền đã thanh toán phân lân hữu cơ sinh học, hữu cơ khoáng; Phân cá; phân NPK; Bộ điều khí; Thời hạn vay 01 tháng; Lãi suất 3,9%/năm Quá hạn 150% lãi trong hạn.

Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201501310 ngày 19/11/2015 với các điều khoản chi tiết: Mục đích vay : Đầu tư dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 196/BKH - ĐTRNN ngày 10/11/2008 do Bộ kế hoạch và Đầu tư cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh kèm theo. Toàn bộ số tiền nhận nợ được dùng để mua USD (Đô la Mỹ)tại Agribank Chi nhánh Sài gòn và chuyển qua Camphuchia để đầu tư dự án theo giấy chứng nhận đầu tư; Thời hạn cho vay : 12 tháng; Lãi suất cho vay : 4,9%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay : Là toàn bộ số tiền 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng) và toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh tại hợp đồng tiền gửi số 631017326/HĐTG/CSĐP ngày 16/07/2015 tại Agribank Chi nhánh Sài gòn của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú; Tại thời điểm 31/12/2015 số dư nợ gốc là 10.000.000.000 VND.

Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn :

a) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005 gồm các điều khoản chi tiết: Mục đích vay : Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời hạn cho vay : 168 tháng; Lãi suất cho vay : 7,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ dự án; Tại thời điểm 31/12/2015. số dư nợ gốc là 19.849.000.000 VND, trong đó số phải trả kỳ tới là 5.076.000.000 VND

b) Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD-VIB410/13 ngày 10/09/2013; Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời gian ân hạn nợ: đến 16/09/2016; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối là 34.000.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 40 tỷ chi tiết cụ thể:
- Hợp đồng cầm cố số 0034.1/HĐTG/HĐCCGTCG - VIB410/130.034.1 ngày 10/09/2013 giữa Công ty CP Cao su Đồng Phú và Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Daklak về đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăknông là Hợp đồng tiền gửi số 410190813001/2013/VIB-DN với số tiền 20.000.000.000 đồng;

- Hợp đồng cầm cố số 0034.2/HĐTG/HĐCCGTCG - VIB410/140.034.2 ngày 25/02/2014 giữa Công ty CP Cao su Đồng Phú và Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Daklak về đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăknông là Hợp đồng tiền gửi số 410240214001/2014/VIB-DN với số tiền 10.000.000.000 đồng;
- Hợp đồng cầm cố số 0034.3/HĐTG/HĐCCGTCG - VIB410/140.034.3 ngày 10/09/2014 giữa Công ty CP Cao su Đồng Phú và Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Daklak về đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăknông là Hợp đồng tiền gửi số 410100914001/2014/VIB-DN với số tiền 10.000.000.000 đồng.

c) Hợp đồng số 01/HDHM-PN/SHB PHNOMPENH ngày 29/02/2012 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD; Mục đích vay: Chăm sóc và trồng mới cây cao su; Thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: 3,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 500.000 USD, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 USD.

d) Hợp đồng tín dụng số 33/HĐTDTDH - PN/SHB PHNOMPENH- DONG PHU KRATIE ngày 15/12/2013, chi tiết: Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD; Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha Cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai và thư bảo lãnh của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam ; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 5.530.000 USD, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 USD.

e) Hợp đồng tín dụng số 504/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH - DONG PHU KRATIE ngày 29/09/2014, chi tiết: Hạn mức tín dụng: 16.530.000 USD; Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha Cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.470.000 USD, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 USD.

f) Hợp đồng tín dụng số 19-12/TD-QMT/BĐP ngày 14/11/2012; Phụ lục hợp đồng số 02/19-12/TD-QMT/BĐP ngày 27/4/2012; Phụ lục hợp đồng số 03/19-12/TD-QMT/BĐP ngày 24/4/201260 tháng - thời gian ân hạn 06 tháng tính từ khi bên vay nhận khoản vay đầu tiên. Mục đích vay đầu tư nhà máy xử lý nước thải khu A - KCN Bắc Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước; Khoản vay được ngân hàng bảo lãnh bằng chứng thư bảo lãnh Lãi suất vay 5,4%/năm; Số tiền phải trả kỳ tới là 2.200.000.000 đồng.

20 Vốn chủ sở hữu:

a. Bản đối chiếu vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Cộng*
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(40.164.299.748)	45.688.764.703	720.715.360.069	208.935.114.596	786.151.892.137	423.053.863.500	2.721.652.517.257
Tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	0	213.553.865.668	35.498.365.063	249.052.230.731
Lãi trong năm trước	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*213.553.865.668*	*0*	*213.553.865.668*
Tăng do hợp nhất	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*35.498.365.063*	*35.498.365.063*
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	59.927.178.999	56.461.760	(290.865.529.797)	0	(230.881.889.038)
Phân phối lợi nhuận	*0*	*0*	*0*	*0*	*59.927.178.999*	*56.461.760*	*(59.983.640.759)*	*0*	*0*
Chia cổ tức	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(103.999.160.000)*	*0*	*(103.999.160.000)*
Tạm ứng cổ tức	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(60.187.185.000)*	*0*	*(60.187.185.000)*
Trích quỹ KT, PL	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(66.695.544.038)*	*0*	*(66.695.544.038)*
Mua cổ phiếu quỹ	*0*	*0*	*(86.815.754.599)*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(86.815.754.599)*
Hợp nhất kinh doanh	*0*	*0*	*0*	*1.028.377.716*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.028.377.716*
Giảm khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(12.046.203)*		*(12.046.203)*
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	46.717.142.419	780.642.539.068	208.991.576.356	708.828.181.805	458.552.228.563	2.654.023.435.864
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	46.717.142.419	989.634.115.424	0	708.828.181.805	458.552.228.563	2.654.023.435.864
Tăng trong năm nay	0	0	0	8.224.398.955	21.212.644.579	0	147.039.203.788	37.989.743.537	214.465.990.859
Lãi trong năm nay	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*144.552.995.659*	*11.094.994.272*	*155.647.989.931*
Phân phối lợi nhuận	*0*	*0*	*0*	*0*	*21.067.353.725*	*0*	*0*		*21.067.353.725*
Tăng do hợp nhất	*0*	*0*	*0*	*8.224.398.955*	*145.290.854*	*0*	*0*	*26.894.749.265*	*35.264.439.074*
Tăng khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2.486.208.129*	*0*	*2.486.208.129*
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	(662.274.591)	0	(195.286.079.236)	0	(195.948.353.827)
Giảm khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*(662.274.591)*	*0*	*0*	*0*	*(662.274.591)*
Trích quỹ đầu tư PT	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(21.067.353.725)*	*0*	*(21.067.353.725)*
Trả cổ tức	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(121.471.690.000)*	*0*	*(121.471.690.000)*
Trích quỹ KT, PL	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*(52.747.035.511)*	*0*	*(52.747.035.511)*
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	54.941.541.374	1.010.184.485.412	0	660.581.306.357	496.541.972.100	2.672.541.072.896

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Các cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
Cộng	**430.000.000.000**	**430.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	120.374.370.000	103.999.160.000

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*43.000.000*	*43.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.875.210	2.875.210
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.875.210*	*2.875.210*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ Cổ phiếu phổ thông	*40.124.790*	*40.124.790*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

đ) Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	120.374.370.000	103.999.160.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	120.374.370.000	103.999.160.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.010.184.485.412	989.634.115.424
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	**1.010.184.485.412**	**989.634.115.424**

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	1.101.467,82	1.082.550,44
Đồng Euro (EUR)	206,28	206,05
b. Vàng tiền tệ	0	0
c. Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000

d) Tài sản nhận giữ hộ

	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	1.200,80			
Mủ cao su quy khô	*201,60*	*SVR CV60*	*Hàng rời*	*Hàng mới*
Mủ cao su quy khô	*806,40*	*SVR 3L*	*Hàng rời*	*Hàng mới*
Mủ cao su nước	*192,80*	*Latex HA*	*Mủ nước*	*Hàng mới*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu bán thành phẩm	675.983.227.087	817.549.440.537
Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú	32.327.636.827	0
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	8.720.640.976	3.974.290.649
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.013.282.402	3.059.962.734
Doanh thu bán bò nuôi	685.773.000	0
Doanh thu cây cao su thanh lý	61.783.459.085	98.974.193.088
Cộng	**855.514.019.377**	**923.557.887.008**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
Giảm giá hàng bán	40.790.998	0
Hàng bán bị trả lại	207.604.999	0
Cộng	**248.395.997**	**0**

03. Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu bán thành phẩm	675.734.831.090	817.549.440.537
Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú	32.327.636.827	0
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	8.720.640.976	3.974.290.649
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.013.282.402	3.059.962.734
Doanh thu bán bò nuôi	685.773.000	0
Doanh thu cây cao su thanh lý	61.783.459.085	98.974.193.088
Cộng	**855.265.623.380**	**923.557.887.008**

04. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
Giá vốn của thành phẩm đã bán	543.822.827.974	634.638.690.472
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.000.909.299	1.997.480.659
Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	4.272.160.635	2.777.414.279
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.981.340.859	(1.335.875.925)
Giá vốn bán cây giống cao su	2.913.936.459	0
Giá vốn chăn nuôi bò	609.882.130	0
Giá vốn bán đất nền Khu dân cư Cao su Đồng Phú	24.862.397.419	0
Cộng	**652.463.454.775**	**638.077.709.485**

05. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.754.458.150	51.776.971.976
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.868.266.667	1.073.123.242
Lãi bán ngoại tệ	1.053.980.000	538.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm	4.086.162.380	572.510.424
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	191.475.810	36.112.879
Lãi thanh lý khoản đầu tư	2.929.390.200	0
Cộng	**54.883.733.207**	**53.997.468.521**

06. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.450.509.819	4.422.789.339
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.641.577.689	1.503.526.800
Lỗ do bán ngoại tệ	0	170.510.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm	9.499.600.646	147.650.492
Lỗ từ nắm quyền kiểm soát một công ty liên kết	0	15.583.540.318
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	208.385.025	(3.007.607.834)
Chi phí tài chính khác	443.119.613	0
Cộng	**16.243.192.792**	**18.820.409.115**

07. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.276.202.858	3.194.268.870
Chi phí vật liệu, bao bì	543.290.293	561.537.731
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.185.303.354	3.344.840.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.439.780	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.193.784.307	8.804.572.848
Chi phí khác bằng tiền	818.610.188	3.240.869.100
Chi phí hoa hồng môi giới	82.976.928	70.525.416
Cộng	**16.144.607.708**	**19.216.614.219**

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	18.062.748.892	15.853.902.599
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	1.551.206.269	2.394.224.184
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.904.552.583	3.991.817.201
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.337.759.213	1.169.650.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.828.637.534	1.622.423.498
Chi phí bằng tiền khác	15.814.547.342	25.973.490.800
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	946.786.163	128.642.954
Cộng	**65.446.237.996**	**51.134.151.321**

09. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	65.300.659	288.944.299
Thu nhập từ đền bù	20.404.407.173	6.795.882.544
Thu nhập khác	5.874.792.784	1.717.479.323
Thu từ bán phế liệu	5.848.393.510	0
Pallet	2.816.326.800	0
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	1.573.160.141	1.144.134.333
Cộng	**36.582.381.067**	**9.946.440.499**

10. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	2.811.525.597	3.036.772.137
Chi phí tiền điện, nước	3.341.795.774	1.017.212.878
Cộng	**6.153.321.371**	**4.053.985.015**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	35.272.503.139	39.856.197.018
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	1.976.670.391	3.327.295
Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp	**37.249.173.530**	**39.859.524.313**

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	5.590.647.929	3.196.988.799
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	2.396.590.143
Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	(2.616.240.449)	(2.931.013)
Cộng	**2.974.407.480**	**5.590.647.929**

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.616.240.449)	2.393.659.130
Cộng	**(2.616.240.449)**	**2.393.659.130**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.575.811.070	242.900.267.836
Chi phí nhân công	263.529.004.158	294.297.242.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.267.784.357	61.503.127.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.219.882.257	30.435.655.117
Chi phí khác bằng tiền	77.693.833.529	86.537.192.212
Cộng	**566.286.315.371**	**715.673.484.939**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Đơn vị tính : VND

01. Số tiền đi vay thực thu	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	196.051.472.278	691.418.403.320
Cộng	**196.051.472.278**	**691.418.403.320**

02. Số tiền đã thực trả gốc vay	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	179.983.248.317	611.561.868.180
Cộng	**179.983.248.317**	**611.561.868.180**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của thông tư này Công ty đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.5 dưới đây.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày hợp nhất biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.059.475.327	3.526.850.673

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Chuyển tiền trả cổ tức 2014;2015	72.000.000.000
		Nhận tiền bán mủ cao su	37.926.025.866
		Phí ủy tác xuất khẩu	113.980.008
		Doanh thu bán hàng	27.892.566.109
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty con	Nhận tiền bán cây cao su thanh lý	33.682.220.412
		Trả tiền vay ngắn hạn	7.000.000.000
		Sang nhượng vật tư	12.154.439
		Bán gỗ cao su thanh lý	34.224.267.282
		Nhận tiền bán vật tư	13.369.883
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	Cấn trừ tiền mua mủ và đệm cao su	1.269.025.800
		Nhận tiền bán mủ nguyên liệu	9.517.025.750
		Mua mủ nguyên liệu	8.830.000.000
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Nhận tiền bán thanh lý cây cao su	1.203.572.340
		Nhận tiền cổ tức 2014	1.142.400.000
		Góp vốn điều lệ	10.200.000.000

Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Công ty con	Trả tiền mua mủ nguyên liệu	1.449.136.141
		Cấn trừ tiền mua cây giống và mủ cao su	327.443.699
		Mua mủ nguyên liệu	1.758.579.840
		Nhượng vật tư, cây giống	299.617.185
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Góp vốn điều lệ	22.100.000.000

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách			
A. Tài sản tài chính	**Đầu năm**		**Cuối năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và tương đương tiền	598.738.674.452	0	748.838.602.788	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.140.667.751	(128.642.954)	139.059.996.992	(946.786.163)
Các khoản cho vay	0	0	180.000.000	0
Đầu tư ngắn hạn	275.484.211.500	0	169.748.500.000	0
Đầu tư dài hạn	190.065.309.973	(17.319.728.065)	127.974.180.445	(17.528.113.090)
Cộng	**1.180.428.863.676**	**(17.448.371.019)**	**1.185.801.280.225**	**(18.474.899.253)**

	Giá trị sổ sách	
B. Nợ phải trả tài chính	**Đầu năm**	**Cuối năm**
Phải trả người bán, phải trả khác	114.904.512.201	76.562.647.417
Chi phí phải trả	462.411.789	8.105.364.321
Vay và nợ	273.631.052.202	312.802.114.460
Cộng	**388.997.976.192**	**397.470.126.198**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	*Từ 01 năm trở xuống*	*Trên 01 năm đến 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Tiền và tương đương tiền	598.738.674.452			598.738.674.452
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.012.024.797	0	0	116.012.024.797
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	275.484.211.500	0	0	275.484.211.500
Đầu tư dài hạn	43.493.072.157	10.000.000.000	119.252.509.751	172.745.581.908
Cộng	**1.033.727.982.906**	**10.000.000.000**	**119.252.509.751**	**1.162.980.492.657**

Tại ngày cuối năm	*Từ 01 năm trở xuống*	*Trên 01 năm đến 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Tiền và tương đương tiền	748.838.602.788			748.838.602.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.113.210.829	0		138.113.210.829
Các khoản cho vay	180.000.000			180.000.000
Đầu tư ngắn hạn	169.748.500.000			169.748.500.000
Đầu tư dài hạn	0	0	110.446.067.355	110.446.067.355
Cộng	**1.056.880.313.617**	**0**	**110.446.067.355**	**1.167.326.380.972**

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của

Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	*Từ 01 năm trở xuống*	*Trên 01 năm đến 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán, phải trả khác	34.434.768.984	80.469.743.217	0	114.904.512.201
Chi phí phải trả	462.411.789	0	0	462.411.789
Vay và nợ	67.722.051.200	37.450.000.000	168.459.001.002	273.631.052.202
Cộng	**102.619.231.973**	**117.919.743.217**	**168.459.001.002**	**388.997.976.192**

Tại ngày cuối năm	*Từ 01 năm trở xuống*	*Trên 01 năm đến 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán, phải trả khác	21.406.076.979	55.156.570.438	0	76.562.647.417
Chi phí phải trả	8.105.364.321	0	0	8.105.364.321
Vay và nợ	92.138.725.710	3.450.000.000	217.213.388.750	312.802.114.460
Cộng	**121.650.167.010**	**58.606.570.438**	**217.213.388.750**	**397.470.126.198**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập lại theo phương pháp gián tiếp theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Xem chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo.

07. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

08. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 24/03/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2016

Phụ lục : 01

SỐ LIỆU SO SÁNH ĐẦU NĂM TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

Số liệu theo BCTCHN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số đã trình bày**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số trình bày lại**	**Chênh lệch**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**			
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**1.177.778.636.193**	**100**	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**1.016.330.185.769**	**(161.448.450.424)**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**594.198.275.000**	**110**	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**554.198.275.000**	**(40.000.000.000)**
112	2. Các khoản tương đương tiền	594.198.275.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	554.198.275.000	(40.000.000.000)
121	1. Đầu tư ngắn hạn	275.484.211.500				(275.484.211.500)
			123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	275.484.211.500	275.484.211.500
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**32.832.319.873**	**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**42.980.195.849**	**10.147.875.976**
135	5. Các khoản phải thu khác	32.832.319.873	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	42.980.195.849	10.147.875.976
140	**IV. Hàng tồn kho**	**265.115.953.844**	**140**	**IV. Hàng tồn kho**	**143.667.503.420**	**(121.448.450.424)**
141	1. Hàng tồn kho	265.115.953.844	141	1. Hàng tồn kho	143.667.503.420	(121.448.450.424)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**10.147.875.976**	**150**	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**0**	**(10.147.875.976)**
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10.147.875.976	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	0	(10.147.875.976)
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**1.275.121.957.704**	**200**	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**1.436.570.408.128**	**161.448.450.424**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**11.709.695.318**	**210**	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**51.709.695.318**	**40.000.000.000**
218	4. Phải thu dài hạn khác	11.709.695.318	216	6. Phải thu dài hạn khác	51.709.695.318	40.000.000.000
220	**II . Tài sản cố định**	**1.084.797.570.796**	**220**	**II . Tài sản cố định**	**0**	**(1.084.797.570.796)**
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.084.797.570.796				*(1.084.797.570.796)*
			240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**1.206.246.021.220**	**1.206.246.021.220**
			241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	121.448.450.424	121.448.450.424
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.084.797.570.796	1.084.797.570.796
258	3. Đầu tư dài hạn khác	178.614.691.590	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	168.614.691.590	(10.000.000.000)

			255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**2.452.900.593.897**	**270**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**2.452.900.593.897**	**0**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**0**	**310**	**I. Nợ ngắn hạn**	**2.856.715.291**	**2.856.715.291**
			318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.856.715.291	2.856.715.291
330	**II. Nợ dài hạn**	**101.269.017.060**	**330**	**II. Nợ dài hạn**	**98.412.301.769**	**(2.856.715.291)**
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	101.269.017.060	336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	98.412.301.769	(2.856.715.291)

Phụ lục : 01

Đơn vị tính : VND

SỐ LIỆU SO SÁNH ĐẦU NĂM TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**2.128.462.297.229**	**400**	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**2.587.014.525.792**	**458.552.228.563**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**2.128.462.297.229**	**410**	**I. Vốn chủ sở hữu**	**2.587.014.525.792**	**458.552.228.563**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	430.000.000.000	0
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*430.000.000.000*	0
			411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*	0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	780.642.539.068	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	989.634.115.424	208.991.576.356
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	208.991.576.356				(208.991.576.356)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	708.828.181.805	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	708.828.181.805	0
			421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	495.274.316.137	0
			421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	213.553.865.668	0
			429	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	458.552.228.563	458.552.228.563
439	**C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**458.552.228.563**				(458.552.228.563)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**2.688.283.542.852**	**440**	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**2.688.283.542.852**	**0**

SỐ LIỆU SO SÁNH NĂM TRƯỚC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

Mã số	Tên khoản mục	Số đã trình bày	Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại	Chênh lệch
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	939.747.165.738	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	923.557.887.008	(16.189.278.730)
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.064.746.264	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	(1.064.746.264)
11	4. Giá vốn hàng bán	653.202.241.951	11	4. Giá vốn hàng bán	638.077.709.485	(15.124.532.466)
31	11. Thu nhập khác	10.207.723.100	31	12. Thu nhập khác	9.946.440.499	(261.282.601)
32	12. Chi phí khác	4.315.267.616	32	13. Chi phí khác	4.053.985.015	(261.282.601)
			71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	5.120	5.120

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

Trụ sở chính
Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, Đường Mễ Trì,
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Tel: (+84 4) 3868 9566/88
Fax: (+84 4) 3868 6248

Chi nhánh tại Quảng Ninh
Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 33) 382 2030
Fax: (+84 33) 382 2030

Văn phòng Khu vực miền Trung
Số 23 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 38) 354 1046
Fax: (+84 38) 354 1046
Website: kiemtoanava.com.vn

Có thể xem và download toàn bộ báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty tại website : http://doruco.com.vn.

Đại diện theo pháp luật của Công ty
CHỦ TỊCH HĐQT

Đặng Gia Anh